

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16../2023/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực Gelex

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

2. Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ Theo yêu cầu Định kỳ

3. Nội dung thông tin công bố: (*)

Công ty Cổ phần Điện lực Gelex trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2022 so với Quý 4/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm pháp luật về nội dung.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2022 so với Quý 4/2021.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Phạm Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so với Quý 4 năm 2021.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**
Mã chứng khoán : **GEE**
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ Quý 4 năm 2021 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022	Tỷ đồng	400,89	433,7
2.	Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021	Tỷ đồng	39,32	190,7
3.	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	361,57	243
4.	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	919,5%	127,5%

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 tăng 919,5% so với Quý 4 năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 394,63 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi bán khoản đầu tư và cổ tức lợi nhuận được chia trong Quý 4 năm 2022.
- Chi phí tài chính tăng 32,14 tỷ đồng chủ yếu do dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tăng so với cùng kỳ.

Về lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 tăng 127,5% so với Quý 4 năm 2021 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu tài chính và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết tăng 335 tỷ đồng chủ yếu đến từ lãi chuyển nhượng một phần khoản đầu tư tài chính dài hạn và nhận cổ tức từ các khoản đầu tư tài chính.
- Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng 91,9 tỷ đồng chủ yếu từ tăng lãi vay, phí và lỗ từ nghiệp vụ LME-Hedging và lỗ chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của tình hình biến động lãi suất và tỷ giá trên thị trường.

Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4/2022

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-29
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		807.565.626.772	1.084.060.380.536
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.129.349.002	577.844.093.712
111	1. Tiền		17.129.349.002	577.844.093.712
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		774.921.979.949	501.446.964.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	123.782.469.993	455.260.640.261
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.395.353.147	453.049.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		400.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	237.371.617.212	46.360.735.466
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.514.297.821	4.769.322.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.677.051.732	37.850.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.063.580.013	4.477.110.729
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.773.666.076	254.361.769
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.806.328.432.840	7.443.101.339.974
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	300.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	300.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		8.732.160.919	1.466.080.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.157.244.119	1.466.080.000
222	- Nguyên giá		5.285.562.719	3.211.322.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.128.318.600)	(1.745.242.250)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5.574.916.800	-
228	- Nguyên giá		6.282.752.000	88.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(707.835.200)	(88.400.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.287.514.170	5.283.018.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	3.287.514.170	5.283.018.727
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	6.782.144.117.717	7.133.129.420.115
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.798.868.150.428	5.371.872.480.962
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.771.644.295.436
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.111.361.869.099	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(128.085.901.810)	(10.387.356.283)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.154.640.034	3.222.821.132
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.154.640.034	3.222.821.132
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.613.894.059.612	8.527.161.720.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.349.473.086.779	4.394.773.663.754
310	I. Nợ ngắn hạn		1.769.809.161.067	2.030.956.674.136
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	155.224.133.229	63.722.620.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	5.004.153.000	33.103.679.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	803.189.091	102.709.564
314	4. Phải trả người lao động		3.004.609.207	2.552.536.340
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.700.679.143	32.567.062.402
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	-	3.384.445.223
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	984.649.687.098	1.108.623.015.412
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	608.904.269.138	786.786.415.723
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	518.441.161	114.189.161
330	II. Nợ dài hạn		1.579.663.925.712	2.363.816.989.618
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.287.514.170	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.576.376.411.542	2.363.816.989.618
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.264.420.972.833	4.132.388.056.756
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	4.264.420.972.833	4.132.388.056.756
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		424.133.472.833	292.100.556.756
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	4.377.916.987
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		424.133.472.833	287.722.639.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.613.894.059.612	8.527.161.720.510

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		649.421.712.145	357.500.042.115	2.586.833.679.211	2.878.599.309.327
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	649.421.712.145	357.500.042.115	2.586.833.679.211	2.878.599.309.327
11	4. Giá vốn hàng bán	22	645.286.944.172	350.767.838.857	2.558.618.023.386	2.837.698.929.262
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.134.767.973	6.732.203.258	28.215.655.825	40.900.380.065
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	525.010.116.516	130.384.940.105	1.364.104.318.092	669.293.819.403
22	7. Chi phí tài chính	24	121.609.428.840	89.469.420.738	442.236.889.414	309.296.433.572
23	Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		54.224.520.853	69.544.622.896	240.183.868.361	248.675.440.957
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.712.521.748	2.194.007.392	7.276.952.072	7.926.920.792
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.935.551.894	6.132.050.912	30.273.216.354	16.431.232.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		400.887.382.007	39.321.664.321	912.532.916.077	376.539.612.799
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	18.343	-	68.973.030
40	13. Lợi nhuận khác		-	(18.343)	-	(68.973.030)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		400.887.382.007	39.321.645.978	912.532.916.077	376.470.639.769
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		400.887.382.007	39.321.645.978	912.532.916.077	376.470.639.769

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởngNguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		912.532.916.077	376.470.639.769
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		799.772.576	314.160.000
03	- Các khoản dự phòng		117.698.545.527	10.779.970.446
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		241.169.038	2.131.914.018
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.350.596.766.859)		(573.945.948.708)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		240.183.868.361	248.675.295.674
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(79.140.495.280)	64.426.031.199
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		84.278.742.853	776.783.197.529
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	165.670.083.745
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(76.052.403.821)		(1.036.853.885.457)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(10.571.020.632)		(2.488.440.817)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	225.155.250.060
14	- Tiền lãi vay đã trả	(234.664.889.588)		(264.854.519.501)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(95.748.000)		(34.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(316.245.814.468)	(72.196.283.242)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.955.062.085)	(5.283.018.727)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.000.000.000)	(300.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		300.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(431.155.386.309)		(2.370.157.593.211)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.239.663.600.000		-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	809.020.730.956		543.427.976.694
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.511.573.882.562	(2.132.012.635.244)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.616.587.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.312.676.396.775	4.450.403.421.568
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(3.288.834.969.579)		(3.387.626.026.940)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(779.884.240.000)		(110.935.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.756.042.812.804)	2.568.429.894.628
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(560.714.744.710)	364.220.976.142

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		577.844.093.712	213.821.688.703
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(198.571.133)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>17.129.349.002</u>	<u>577.844.093.712</u>

Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX-ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2022 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	90,71%	90,71%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị ("Gelex Quảng Trị")	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất các loại Máy biến áp công suất lớn; Sửa chữa các thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	631.780.740	128.228.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.497.568.262	577.715.864.952
	<u><u>17.129.349.002</u></u>	<u><u>577.844.093.712</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2022

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	14.273.315.863	51.270.422.603
- Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	-	11.853.543.350
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	962.886.100	23.833.847.250
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	12.682.969.360	14.955.571.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	627.460.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	109.509.154.130	403.990.217.658
	123.782.469.993	455.260.640.261
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán	13.346.840.450	453.049.000
- Trung tâm thông tin Năng lượng	231.000.000	231.000.000
- Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng Archiplus	-	50.325.000
- BH MINERALS CO., LIMITED	4.383.582.750	-
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	150.000.000	100.000.000
- GLENORE INTERNATIONAL AG	7.842.049.650	-
- Các khoản trả trước khác	740.208.050	71.724.000
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.048.512.697	-
	14.395.353.147	453.049.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4/2022

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	50.000.000	-	500.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.819.178.083	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	39.464.599.000	-
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI	231.196.450.500	-	-	-
Phải thu tiền bán chứng khoán kinh doanh	-	-	6.890.636.466	-
Phải thu khác	300.988.629	-	-	-
	237.371.617.212	-	46.360.735.466	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
	10.000.000	-	-	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)</i>	<i>5.819.178.083</i>	<i>-</i>	<i>39.464.599.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>231.562.439.129</i>	<i>-</i>	<i>6.896.136.466</i>	<i>-</i>

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phần mềm SAP S/4HANA	3.287.514.170	5.283.018.727
	3.287.514.170	5.283.018.727

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2022

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	35.922.250	3.141.600.000	33.800.000	3.211.322.250
- Mua trong năm	137.600.000	-	1.936.640.469	2.074.240.469
Số dư cuối năm	173.522.250	3.141.600.000	1.970.440.469	5.285.562.719
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	35.922.250	1.675.520.000	33.800.000	1.745.242.250
- Khấu hao trong năm	4.361.667	314.160.000	64.554.683	383.076.350
Số dư cuối năm	40.283.917	1.989.680.000	98.354.683	2.128.318.600
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	1.466.080.000	-	1.466.080.000
Tại ngày cuối năm	133.238.333	1.151.920.000	1.872.085.786	3.157.244.119

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2022****9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
- Đầu tư hoàn thành	6.194.352.000	6.194.352.000
Số dư cuối năm	6.282.752.000	6.282.752.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	88.400.000	88.400.000
- Hao mòn trong năm	619.435.200	619.435.200
Số dư cuối năm	707.835.200	707.835.200
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	5.574.916.800	5.574.916.800

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	5.798.868.150.428		(128.085.901.810)	5.371.872.480.962		(10.387.356.283)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.610.855.369.317	2.769.431.750.000	-	1.611.555.369.317	3.301.162.646.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện (i)	893.009.089.824	1.139.813.424.250	-	753.600.289.824	1.211.563.189.300	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	768.839.324.400	-	332.061.707.611	433.399.773.600	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	405.644.952.503	(iii)	-	405.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	886.175.161.707	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	1.270.350.000.000	(iii)	(127.734.593.349)	1.270.350.000.000	(iii)	(10.387.356.283)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	286.646.586.309	(iii)	-	-	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	5.100.000.000	(iii)	(351.308.461)	-	(iii)	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	-		-	1.771.644.295.436		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*)	-	(iii)	-	1.771.644.295.436	(iii)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099		-	-		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (*)	1.111.361.869.099	(iii)	-	-	(iii)	-
	6.910.230.019.527		(128.085.901.810)	7.143.516.776.398		(10.387.356.283)

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex dẫn tới giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty này từ 22,42% xuống 14,06%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4/2022**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.908.333	17.850.002
Lãi mua hàng trả chậm	820.124.518	-
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	175.862.391	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	678.156.490	20.000.000
	1.677.051.732	37.850.002
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	157.533.862	206.988.567
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	5.739.641.577	3.000.000.000
Chi phí nội thất văn phòng	6.118.819.638	15.832.565
Chi phí trả trước dài hạn khác	138.644.957	-
	12.154.640.034	3.222.821.132

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	138.945.929.282	138.945.929.282	16.322.240.473	16.322.240.473
- Công ty cổ phần Ngô Han	1.469.267.505	1.469.267.505	1.796.719.740	1.796.719.740
- Công ty TNHH thép JFE SHOJI Việt Nam	-	-	4.615.482.934	4.615.482.934
- Công ty TNHH DONGNAM PETROVINA	-	-	7.035.155.050	7.035.155.050
- TOYOTA TSUSHO ASIA PACIFIC PTE. LTD.	135.644.531.790	135.644.531.790	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.832.129.987	1.832.129.987	2.874.882.749	2.874.882.749
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	16.278.203.947	16.278.203.947	47.400.380.238	47.400.380.238
	155.224.133.229	155.224.133.229	63.722.620.711	63.722.620.711

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	-	33.103.679.600
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	32.439.641.000
- Phải trả đối tượng khác	-	664.038.600
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 28)	5.004.153.000	-
	5.004.153.000	33.103.679.600

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	170.013.665.297	181.532.969.604	11.519.304.307	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	40.019.656	40.019.656	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	102.709.564	4.778.593.462	4.078.113.935	-	803.189.091
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp	-	-	86.452.066	86.452.066	-	-
	254.361.769	102.709.564	174.918.730.481	185.737.555.261	11.773.666.076	803.189.091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2022****15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.776.058.772	29.537.311.704
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	543.421.072	2.435.750.698
- Chi phí phải trả khác	381.199.299	594.000.000
	11.700.679.143	32.567.062.402
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.287.671	300.000.000
- Chi phí phải trả cho các bên khác	11.697.391.472	32.267.062.402

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi bán hàng trả chậm	-	3.384.445.223
	-	3.384.445.223

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	10.130.000	13.192.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	115.760.000	-
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	771.079.413.536	808.565.277.021
- Phải trả lãi vay	13.444.383.562	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	44.546.391
	984.649.687.098	1.108.623.015.412
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.287.514.170	-
	3.287.514.170	-
Trong đó:		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	216.731.897.732	-
- Phải trả các bên khác	771.205.303.536	1.108.623.015.412

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	114.189.161	148.189.161
Trích lập trong năm	500.000.000	-
Sử dụng trong năm	(95.748.000)	(32.500.000)
	518.441.161	115.689.161

19 . VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	401.439.253.484	401.439.253.484	936.676.396.775	1.188.960.440.093	149.155.210.166	149.155.210.166
- Vay ngân hàng	401.439.253.484	401.439.253.484	186.676.396.775	528.960.440.093	59.155.210.166	59.155.210.166
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	750.000.000.000	660.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	385.347.162.239	385.347.162.239	521.982.434.129	447.580.537.396	459.749.058.972	459.749.058.972
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	167.641.154.329	167.641.154.329	521.982.434.129	229.874.529.486	459.749.058.972	459.749.058.972
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	217.706.007.910	217.706.007.910	-	217.706.007.910	-	-
	786.786.415.723	786.786.415.723	1.458.658.830.904	1.636.540.977.489	608.904.269.138	608.904.269.138
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	922.358.845.671	922.358.845.671	496.000.000.000	521.982.434.129	896.376.411.542	896.376.411.542
- Trái phiếu thường	641.458.143.947	641.458.143.947	-	641.458.143.947	-	-
- Vay bên liên quan	800.000.000.000	800.000.000.000	880.000.000.000	1.000.000.000.000	680.000.000.000	680.000.000.000
	2.363.816.989.618	2.363.816.989.618	1.376.000.000.000	2.163.440.578.076	1.576.376.411.542	1.576.376.411.542

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm 2021					
Số dư đầu năm	2.218.700.000.000	-	5.000.000.000	26.564.916.987	2.250.264.916.987
Tăng vốn trong năm trước	781.300.000.000	835.287.500.000	-	-	1.616.587.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	376.470.639.769	376.470.639.769
Chi trả cổ tức	-	-	-	(110.935.000.000)	(110.935.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756
Năm 2022					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	912.532.916.077	912.532.916.077
Cổ tức công bố (i), (ii)	-	-	-	(780.000.000.000)	(780.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.133.472.833	4.264.420.972.833

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

- Trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 569.748.000.000 VND, tương ứng 20% Vốn Điều lệ. Trong đó, chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2022 là 480.000.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 16%. Trong năm 2021, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 4%. Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 với tỷ lệ 10% và Nghị quyết số 22/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2022 về việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 với tỷ lệ 6%.

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 500.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/2022/GE/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 số tiền là 300.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 10% Vốn Điều lệ.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	2.218.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	781.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	649.250.712.145	357.500.042.115	2.586.149.679.211	2.878.599.309.327
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	171.000.000	-	684.000.000	-
	649.421.712.145	357.500.042.115	2.586.833.679.211	2.878.599.309.327
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	2.711.820.000	30.649.213.000	759.009.462.000	1.008.119.132.500
- Doanh thu đối với bên liên quan	646.709.892.145	326.850.829.115	1.827.824.217.211	1.870.480.176.827

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	645.286.944.172	350.767.838.857	2.558.618.023.386	2.837.698.929.262
	645.286.944.172	350.767.838.857	2.558.618.023.386	2.837.698.929.262

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.710.018.795	28.811.940.947	29.882.398.539	53.387.664.708
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	1.553.445.752	52.570.569.570
Lãi bán các khoản đầu tư	319.578.832.523	-	579.381.173.663	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	197.644.148.157	92.954.134.000	741.333.194.657	520.558.284.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.713.204	-	3.974.281.682	4.958.567.780
Lãi bán hàng trả chậm	61.403.837	8.618.865.158	7.979.823.799	37.818.733.345
	525.010.116.516	130.384.940.105	1.364.104.318.092	669.293.819.403

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	54.224.520.853	67.464.110.706	229.348.020.218	237.579.703.797
Phí LC Upas	11.229.680.966	911.144.174	23.287.201.463	21.288.602.282
Lãi nhận ký quỹ	4.536.986.301	2.712.328.767	28.980.821.919	4.241.095.890
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	4.246.991.782	5.485.014.349	8.912.162.479	5.485.014.349
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	2.122.537.704	-	7.545.805.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(499.829.641)	2.818.426.568	20.203.841.053	2.968.036.283
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	45.433.179.254	7.480.086.163	117.698.545.527	10.387.356.283
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	-	2.080.512.190	10.835.848.143	11.095.737.160
Các chi phí liên quan đến khoản vay	2.220.358.423	-	2.220.358.423	7.900.000.000
Chi phí tài chính khác	217.540.902	(1.604.739.883)	750.090.189	805.081.704
	121.609.428.840	89.469.420.738	442.236.889.414	309.296.433.572

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	383.023.886	344.085.633	1.788.370.241	576.481.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.316.268.531	1.544.255.095	4.901.597.769	7.033.642.913
Chi phí khác bằng tiền	13.229.331	305.666.664	586.984.062	316.796.064
	1.712.521.748	2.194.007.392	7.276.952.072	7.926.920.792

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.236.499	12.146.571	146.506.964	25.446.602
Chi phí nhân công	2.301.797.255	3.341.774.224	18.534.990.088	7.661.094.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.804.463	78.540.000	799.772.576	314.160.000
Thuế, phí, lệ phí	359.890.587	248.426.413	543.730.367	248.426.413
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	392.614.163	-	392.614.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.086.230.944	1.028.063.311	7.707.422.680	4.634.697.847
Chi phí khác bằng tiền	748.592.146	1.030.486.230	2.540.793.679	3.154.792.307
	4.935.551.894	6.132.050.912	30.273.216.354	16.431.232.305

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.236.499	14.303.844	146.506.964	25.446.602
Chi phí nhân công	2.684.821.141	5.353.418.834	20.323.360.329	8.237.576.788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	355.804.463	157.080.000	799.772.576	314.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.402.499.475	3.141.926.228	12.609.020.449	11.685.136.824
Chi phí khác bằng tiền	1.121.712.064	2.698.458.980	3.671.508.108	4.095.832.883
	6.648.073.642	11.365.187.886	37.550.168.426	24.358.153.097

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2022****28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2022</i>		<i>Năm 2021</i>			
			VND	VND				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.000.000	-				
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.702.580.406	2.095.001.234				
		Cổ tức đã trả	623.988.560.000	110.932.800.000				
		Cho vay	-	780.000.000.000				
		Thu hồi gốc cho vay	-	780.000.000.000				
		Lãi cho vay	-	3.834.438.355				
		Đi vay	1.360.000.000.000	2.566.000.000.000				
		Trả tiền vay	1.560.000.000.000	2.254.104.346.054				
		Lãi đi vay	32.935.753.423	58.110.470.560				
		Chuyển nhượng cổ phần	720.000.000.000	-				
		Nhận góp vốn	-	181.300.000.000				
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	-		
				Thu hộ, chi hộ chi phí	76.345.500	-		
Mua dịch vụ	552.901.554			-				
Cổ tức nhận được	332.331.810.000			275.743.175.000				
Công ty TNHH MTV Cadiivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Doanh thu bán hàng hóa	1.416.838.731.796	91.435.663.812				
		Lãi bán hàng trả chậm	4.533.974.739	-				
		Lãi ký quỹ mua vật tư	-	1.528.767.123				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	73.203.102.075	70.855.520.211				
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	-				
		Thu hộ, chi hộ chi phí	76.345.500	-				
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.276.341.256				
		Cổ tức nhận được	78.929.198.000	39.464.599.000				
		Nhận ký quỹ, đặt cọc	400.000.000.000	300.000.000.000				
		Trả ký quỹ, đặt cọc	500.000.000.000	-				
		Lãi ký quỹ, đặt cọc phải trả	28.980.821.919	2.712.328.767				
		Cho vay	-	300.000.000.000				
		Thu hồi gốc cho vay	300.000.000.000	-				
		Lãi cho vay	2.547.945.205	3.698.630.137				
		Đi vay	100.000.000.000	-				
		Trả tiền vay	100.000.000.000	-				
		Lãi đi vay	2.897.260.273	-				
		Nhận chuyển nhượng cổ phần MEE	286.646.586.309	-				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	21.710.291.041	40.121.089.652				
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	-				
		Thu hộ, chi hộ chi phí	76.345.500	-				
		Cổ tức nhận được	29.684.916.000	-				
		Đi vay	120.000.000.000	-				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Lãi đi vay	4.975.342.468	-				
		Doanh thu bán hàng hóa	10.234.004.313	15.964.809.536				
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	-				
		Thu hộ, chi hộ chi phí	549.956.373	-				
		Mua hàng hóa và dịch vụ	742.817.959.550	978.900.614.275				
Cổ tức nhận được	146.230.500.000	112.485.000.000						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2022

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
			VND	VND
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Lợi nhuận nhận được	45.000.000.000	-
		Đi vay	30.000.000.000	-
		Lãi đi vay	1.170.410.958	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	-
		Cổ tức nhận được	113.316.487.500	-
		Nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.024.375.161.707
		Góp vốn	-	1.771.644.295.436
		Đi vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con gián tiếp	Lãi đi vay	1.494.794.520	-
		Doanh thu bán hàng hóa	305.154.087.986	1.652.103.093.616
	Công ty con	Lãi bán hàng trả chậm	3.445.849.060	37.818.733.345
		Thu hộ, chi hộ chi phí	305.253.156	-
		Cho vay	400.000.000.000	-
		Lãi cho vay	5.819.178.083	-
		Góp vốn	-	190.000.000.000
		Góp vốn	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	158.206.879	901.381.621
		Chuyển nhượng cổ phần	520.000.000.000	-
		Lãi trái phiếu kinh doanh nhận được	30.205.479.000	-
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty con	Góp vốn	-	126.300.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	160.531.904	-
		Cổ tức nhận được	-	95.810.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tập đoàn			
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Cổ tức đã trả	42.900.000.000	-
		Nhận góp vốn	-	363.000.000.000

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	644.451.498	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	5.156.298.252	2.206.720.489
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	6.151.377.956	31.374.269.177
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa	97.557.026.424	359.156.275.369
			109.509.154.130	403.990.217.658
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Trả trước tiền thuê văn phòng	1.048.512.697	-
			1.048.512.697	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

 Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2022

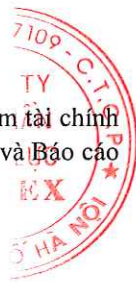
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu về cổ tức	-	39.464.599.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	5.819.178.083	-
			<u>5.819.178.083</u>	<u>39.464.599.000</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	400.000.000.000	-
			<u>400.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Cho vay dài hạn	-	300.000.000.000
			<u>-</u>	<u>300.000.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về mua dịch vụ	-	623.271.678
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	16.268.833.756	46.765.562.169
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí lưu ký chứng khoán	9.370.191	11.546.391
			<u>16.278.203.947</u>	<u>47.400.380.238</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty con	Nhận trước tiền mua hàng hóa	5.004.153.000	-
			<u>5.004.153.000</u>	<u>-</u>
<i>Chi phí phải trả</i>				
Công ty chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải trả về phí tư vấn	-	300.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả lãi vay	3.287.671	-
			<u>3.287.671</u>	<u>300.000.000</u>
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	10.958.904.109	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc ký quỹ, đặt cọc	200.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	2.082.191.782	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải trả về lãi vay	403.287.671	-
			<u>213.444.383.562</u>	<u>300.000.000.000</u>
<i>Phải trả khác dài hạn</i>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	3.287.514.170	-
			<u>3.287.514.170</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEXSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 4/2022**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
			VND	VND
Vay				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	600.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	40.000.000.000	-
		Vay dài hạn	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
			<u>770.000.000.000</u>	<u>800.000.000.000</u>

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán.



Bùi Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023